

Nitrogen compounds

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 amine	胺	àn
 halogenoalkane	卤代烷	lǔ dài wán
↓ reduction	还原	huán yuán
 amide	酰胺	xiān àn
 nitrile	腈	jīng
 ammonia	氨	ān
 condensation	缩合	suō hé
 acyl chloride	酰氯	xiān lǜ
 basicity	碱性	jiǎn xìng
 phenylamine	苯胺	běn àn
 delocalised	离域	lí yù
 diazonium salt	重氮盐	zhòng dàn yán
 phenol	苯酚	běn fēn
 azo compound	偶氮化合物	ǒu dàn huà hé wù
 dye	染料	rǎn liào
 amino acid	氨基酸	ān jī suān
 zwitterion	两性离子	liǎng xìng lí zǐ
 isoelectric point	等电点	děng diàn diǎn
 peptide bond	肽键	tài jiàn
 dipeptide	二肽	èr tài
→ electrophoresis	电泳	diàn yǐng